

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN MỸ

(Kèm theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đồng Than	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.422,76	176,66	610,71	321,03	126,76	228,56	127,67	144,28	156,91	158,08	146,28	73,23	152,59
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.381,04	119,66	488,41	79,04	94,37	169,10		109,64	110,13	89,70	64,71	56,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	166,90	16,96	1,19	43,51	0,69	2,25	26,47	0,30	1,57	2,18	1,18	0,07	70,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	790,30	34,62	96,07	183,04	23,70	52,98	95,90	32,00	40,96	60,83	77,03	15,95	77,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,36	5,42	8,35	15,44	2,96	4,23	5,24	2,34	4,25	4,90	3,36	0,04	4,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	23,16		16,70		5,04		0,06			0,46		0,90	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		110,52		1,00		24,83			10,06	25,00		2,00	47,63	
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	110,52		1,00		24,83			10,06	25,00		2,00	47,63	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	100,50			29,29			11,63						59,58
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		401,82	175,89	7,59	62,82	28,13	31,73	25,85	12,23	15,27	11,80	13,95	11,20	5,36
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	329,51	168,72	7,29	58,38	20,57	12,67	24,72	2,26	10,91	4,82	8,80	5,95	4,41
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	66,20	7,17	0,30	4,44	4,42	19,06	1,13	9,96	4,35	6,98	5,13	2,30	0,95
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng phi nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02										0,02		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	6,09				3,14							2,95	